PHỤ LỤC 01
BẢNG TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM HỒ SƠ VỊ TRÍ GIÁO VIÊN NGỮ VĂN

Kèm theo Kế hoạch số 64/KH-THPTML ngày 02 tháng 10 năm 2026

A. ĐIỀU KIỆN BẮT BUỘC

Hồ sơ chỉ được chấm điểm khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện tại Mục III Kế hoạch; có văn bằng, chứng chỉ phù hợp; đủ sức khỏe; không thuộc trường hợp không được ký hợp đồng; hồ sơ nộp đúng hạn và có khả năng nhận việc theo yêu cầu.

B. THANG ĐIỂM

STT	Nhóm tiêu chí	Điểm tối đa	Cách tính điểm	Minh chứng bắt buộc
1	Điểm trung bình toàn khóa	35	Thang 10: điểm trung bình × 3,5. Thang 4: điểm trung bình × 8,75. Thang 100: điểm trung bình × 0,35. Nếu bảng điểm không có điểm số hoặc không xác định được thang tương đương, người đăng ký phải cung cấp xác nhận quy đổi của cơ sở đào tạo.	Bằng tốt nghiệp, bảng điểm hoặc xác nhận của cơ sở đào tạo
2	Kết quả thực tập sư phạm hoặc nghiệp vụ sư phạm	15	Thang 10: điểm × 1,5; thang 4: điểm × 3,75. Nếu không có điểm thực tập riêng, lấy trung bình các học phần lý luận dạy học, phương pháp dạy học Ngữ văn và thực hành/thực tập sư phạm. Trường hợp có bằng chuyên ngành phù hợp kèm chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, lấy điểm trung bình khóa bồi dưỡng trên chứng chỉ/bảng kết quả.	Bảng điểm, phiếu kết quả thực tập hoặc bảng kết quả bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm
3	Kinh nghiệm trực tiếp giảng dạy môn Ngữ văn có đóng BHXH bắt buộc	30	0,5 điểm cho mỗi tháng, tối đa 60 tháng. Tháng lẻ từ 15 ngày trở lên tính 01 tháng; dưới 15 ngày không tính.	Quá trình BHXH và hợp đồng/quyết định/xác nhận thể hiện môn dạy, thời gian

4	Kinh nghiệm dạy Ngữ văn cấp THPT hoặc lớp 12	5	Cộng 0,1 điểm cho mỗi tháng thực tế, tối đa 50 tháng. Được tính đồng thời với tiêu chí 3 nếu đủ minh chứng.	Phân công chuyên môn hoặc xác nhận của đơn vị sử dụng lao động
5	Kinh nghiệm tại địa bàn miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	5	Cộng 0,1 điểm cho mỗi tháng thực tế, tối đa 50 tháng. Được tính đồng thời với tiêu chí 3 nếu đủ minh chứng.	Hợp đồng/quyết định/xác nhận đơn vị và tài liệu xác định địa bàn
6	Thành tích chuyên môn liên quan	6	Chỉ tính mức cao nhất: cấp quốc gia hoặc tương đương 6 điểm; cấp tỉnh hoặc tương đương 5 điểm; cấp huyện trước sắp xếp hoặc tương đương 3 điểm; cấp trường 1 điểm. Thành tích phải liên quan trực tiếp đến giảng dạy Ngữ văn, giáo viên dạy giỏi, bồi dưỡng học sinh hoặc sáng kiến được công nhận.	Quyết định, giấy chứng nhận, giấy khen hoặc văn bản xác nhận hợp lệ
7	Năng lực dạy học số	2	Có 01 sản phẩm dạy học số/LMS/đề kiểm tra số được đơn vị chuyên môn xác nhận: 1 điểm; có từ 02 sản phẩm trở lên: 2 điểm.	Đường dẫn, tệp sản phẩm và xác nhận của đơn vị/tổ chuyên môn
8	Năng lực hỗ trợ học sinh vùng dân tộc thiểu số	2	Có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số còn giá trị: 1 điểm; có xác nhận đã tham gia công tác chủ nhiệm, nội trú/bán trú hoặc hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số từ 06 tháng trở lên: 1 điểm.	Chứng chỉ và/hoặc xác nhận của đơn vị sử dụng lao động
	TỔNG CỘNG	100		

C. QUY TẮC XÁC ĐỊNH ĐIỂM

- Chỉ tính kinh nghiệm có đồng thời minh chứng về tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và minh chứng thể hiện đúng môn học, cấp học, thời gian công tác. Không tính bảo hiểm xã hội tự nguyện, thời gian làm công việc không liên quan hoặc khoảng thời gian bị trùng lặp.

- Tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải kèm bản dịch tiếng Việt theo quy định; văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định nếu thuộc trường hợp phải công nhận.

- Điểm từng tiêu chí không vượt điểm tối đa. Điểm tổng hợp được làm tròn đến hai chữ số thập phân. Mọi sửa chữa số liệu phải được lập biên bản và có chữ ký của người kiểm tra.

- Người được đề nghị ký hợp đồng phải đạt từ 50/100 điểm trở lên. Trình tự xử lý trường hợp bằng điểm thực hiện theo khoản 4 Mục V của Kế hoạch.